

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỰC NINH
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 147/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 15 - 11 - 2023.

V/v: “ Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thái Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chuyết

Bà Hoàng Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu - Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện VKSND huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuần - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở TAND huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2023/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 07 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Thu H; sinh năm 1986; Nơi cư trú: TDP B, thị trấn C, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Hoàng Văn H1; sinh năm 1985; Nơi cư trú: TDP B, thị trấn C, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị H có mặt, anh H1 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là chị Vũ Thị Thu H trình bày: Chị và anh Hoàng Văn H1 kết hôn vào ngày 23/03/2012 được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh H1 thường xuyên ghen tuông vô cớ và không tôn trọng chị khiến vợ chồng mâu thuẫn càng trầm trọng. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được nữa nên chị đề nghị Toà án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Đình N, sinh ngày 09/10/2012 và Hoàng Phú Tài, sinh ngày 11/07/2015. Hiện 02 con chung đang ở với chị và hoạt tại Thị trấn C. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung và yêu cầu anh H1 cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung là 5.000.000 đồng mỗi tháng đến khi con chung trưởng thành tự lập.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 60m², xây dựng năm 2013 trên diện tích đất 100m² tại thửa đất 248, tờ bản đồ số 4 tại thị trấn C (Tổ dân phố Bắc Đại 2, TT Cát Thành, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định) (Thửa 248) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSD đất) mang tên hai vợ chồng. Nguồn gốc đất là bố mẹ chị mua từ ông Cử và cho riêng chị 50m², cho em gái chị là 50m². Khi đó, em gái chị không có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng đã mua lại 50m² của em gái với giá trị 250 triệu đồng. Sau đó, vợ chồng chị đã làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất với 100m² nêu trên từ ông Cử sang vợ chồng. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được sử dụng nhà đất trên để thuận tiện cho công việc và học tập của các con và chị có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho anh H1.

Quan điểm của chị là một nửa diện tích đất bố mẹ cho chị là tài sản riêng, còn lại một nửa diện tích đất mua lại của em gái và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng.

01 xe ô tô bán tải biển số 29C-498.62, nhãn hiệu NISSAN mua năm 2019 để phục vụ việc kinh doanh của anh H1. Anh H1 đã tự ý bán xe ô tô với giá 248 triệu đồng. Anh H1 đã trả cho em gái chị là 150 triệu đồng tiền trước đây vay mua xe ô tô. Còn lại 98 triệu đồng anh H1 quản lý sử dụng riêng. Chị yêu cầu anh H1 phải có trách nhiệm đối với khoản tiền này vì là tài sản chung của vợ chồng.

Về công nợ chung: Vợ chồng còn nợ: Em gái chị là Vũ Thị Phương Thúy ở Làng Nha, Phường Long Biên, quận Long Biên, TP Hà Nội 50 triệu đồng; nợ Ngân hàng Agribank - Phòng giao dịch Trục Cát, Trục Ninh 100 triệu đồng. Khoản vay này từ năm 2019, tiền lãi trả liên tục đến 20/08/2023.

Đối với 02 khoản nợ nêu trên, chị đã vay tiền của người khác để trả xong. Chị xác định việc chị vay tiền của người khác để trả nợ hết 2 khoản nợ nêu trên là chị dùng tài sản riêng của mình để trả nợ nên anh H1 phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chị số tiền là 75 triệu đồng. Đối với việc chị vay tiền người khác trả nợ thì chị có trách nhiệm trả, không liên quan đến anh H1.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải, bị đơn là anh Hoàng Văn H1 trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn nhưng không trầm trọng đến mức phải ly hôn. Anh vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái. Trường hợp chị H quyết tâm ly hôn anh cũng đồng ý.

Về con chung, vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày. Hiện hai con chung đang ở với chị H. Trường hợp phải ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi con chung là Hoàng Đình N và để chị H nuôi dưỡng con chung là

Hoàng Phú T. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho bên nào. Nếu chị H có nguyện vọng nuôi cả hai con thì anh cũng đồng ý. Anh sẽ cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung là 2.000.000đ mỗi tháng và sẽ cấp dưỡng thêm nếu anh có điều kiện.

Về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng có tài sản chung như chị H đã trình bày nêu trên.

Sau khi bán xe, anh đã trả cho em gái chị H (Chị T1) 150 triệu đồng tiền trước đây vay mua xe ô tô. Số tiền 98 triệu tiền bán xe còn lại anh đã sử dụng chi tiêu hết cho công việc gia đình.

Về nguồn gốc đất là của bố mẹ chị H, trước đây bố mẹ chị H có nói sẽ bán diện tích đất đó để cho chị H và em gái xin việc làm. Sau đó, em gái chị H để lại phần đất cho vợ chồng anh. Lúc đó vợ chồng anh đã trả cho em gái chị H là 250.000.000đ. Vì bố mẹ chị H cho để mục đích xin việc cho chị H, nên sau khi mua lại đất của em gái, hợp với phần đất của chị H được bố mẹ cho, vợ chồng anh đã được cấp Giấy CNQSD đất, anh đã sử dụng tiền của mình để xin việc cho chị H (thời gian đó chị H không có việc làm) nên quan điểm của anh là toàn bộ nhà, đất nêu trên là tài sản chung. Sau khi ly hôn, anh đề nghị bán nhà đất nêu trên rồi chia làm 4 phần. Trường hợp, chị H nuôi cả hai con thì anh đồng ý để cho chị H sở hữu $\frac{3}{4}$ giá trị của nhà đất, anh chỉ nhận $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất. Trường hợp, anh nuôi cả hai con thì anh cũng sở hữu $\frac{3}{4}$ giá trị của nhà đất, chị H sở hữu $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất và anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về công nợ chung: Anh đồng ý các khoản nợ mà chị H nêu trên. Anh đề nghị Toà án cho anh thời gian 30 ngày kể từ ngày 05/9/2023 để vợ chồng bán tài sản chung là nhà đất nêu trên. Sau đó, sử dụng số tiền bán nhà đất để trả hết khoản nợ chung của vợ chồng. Anh không đồng ý để chị H được sử dụng nhà đất trên.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Thửa đất số 248 có diện tích hiện trạng là 166m². Tăng 66m² đất so với diện tích đất đã được cấp trong Giấy CNQSD đất.

- Các công trình trên thửa đất số 248 gồm:

+ Nhà chính diện tích khoảng 50m²

+ Lán tôn phía trước nhà , diện tích 7,2 m²

+ Lán tôn hông nhà, diện tích 10m²

+ Nhà tạm phía sau nhà chính diện tích 9,6m²

+ Sân bê tông từ nhà chính xuống chuồng gà

+ Chuồng gà , diện tích khoảng 27m²

- Về giá đất : 16.000.000 đồng/01m²

- Giá trị của các tài sản trên đất sau khi trừ khấu hao sử dụng:

Công trình trên đất	Giá trị còn lại sau khi sử dụng
Nhà chính	77.442.500 đ
Lán tôn trước nhà	1.548.000 đ
Nhà tạm sau nhà chính	5.049.500 đ
Lán tôn hông nhà	2.150.000 đ
Sân bê tông	3.533.000 đ
Chuồng gà	16.200.000 đ
Tổng	105.923.000 đ

- Tổng giá trị tài sản định giá là 1.705.923.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Chị H đề nghị ly hôn với anh Hoàng Văn H1. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh H1 cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung là 2.000.000đ mỗi tháng. Về tài sản chung, chị H đề nghị Tòa án xem xét nguồn gốc đất, giao cho chị sử dụng nhà đất và chị có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho anh H1 sau khi đối trừ công nợ chung.

Quan điểm của kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 70; 71 BLTTDS;

Bị đơn mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt và không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, không có mặt tại phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các Điều 70; 72 BLTTDS.

Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án khi bị đơn vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 là đúng quy định tại Điều 228 BLTTDS.

Về nội dung: - Áp dụng các Điều 51, 56, 59, 62, 81, 83, 84 Luật HNGĐ năm 2014, đề nghị HĐXX:

+ Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vũ Thị Thu H, xử ly hôn giữa chị H và anh H1

+ Giao cho chị Vũ Thị Thu H trách nhiệm nuôi dưỡng 2 con chung. Anh H1 phải cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Giao toàn bộ tài sản là nhà đất cho chị H, chị H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch là ¼ giá trị nhà đất cho anh H1.

Đối với 01 xe ô tô bán tải biển số 29C - 498.62, nhãn hiệu NISAN mua năm 2019: không có căn cứ chứng minh anh H1 sử dụng vào mục đích cá nhân nên anh H1 không có trách nhiệm riêng đối với số tiền này.

Đối với công nợ chung: Giao cho chị H có trách nhiệm trả đối với công nợ chung của hai vợ chồng tổng là 150 triệu đồng; đối trừ vào giá trị tài sản anh H1 được hưởng là $\frac{1}{4}$ tổng giá trị nhà đất sau khi đối trừ nợ chung của vợ chồng.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH/14, đề nghị Tòa án tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn được biết. Nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 70; 71 BLTTDS;

Bị đơn mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt và không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, không có mặt tại phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các Điều 70; 72 BLTTDS.

Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án khi bị đơn vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 là đúng quy định tại Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Vũ Thị Thu H và anh Hoàng Văn H1 kết hôn vào ngày 23/03/2012 được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh H1 thường xuyên ghen tuông vô cớ và không tôn trọng chị khiến vợ chồng mâu thuẫn càng trầm trọng. Chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được nữa nên chị đề nghị ly hôn.

Anh H1 xác nhận quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không trầm trọng đến mức phải ly hôn. Anh vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái. Trường hợp chị H quyết tâm ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị H và anh H1 đã phát sinh mâu thuẫn từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể đoàn tụ với nhau được nữa nên việc

chị H xin ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị H và anh H1 đều xác định có 02 con chung là Hoàng Đình N, sinh ngày 09/10/2012 và Hoàng Phú Tài, sinh ngày 11/07/2015. Hiện 02 con chung đang ở với chị H.

Xét yêu cầu về nuôi con chung của các đương sự thấy: Hiện tại hai con chung của chị H, anh H1 đang ở cùng chị H và đang học tập tại thị trấn C. Để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cần giao cho chị H trách nhiệm nuôi dưỡng cả hai con chung của vợ chồng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H1 về việc cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng 02 con chung là 2.000.000 đồng mỗi tháng đến khi con chung trưởng thành, có khả năng lao động.

Chị H, anh H1 có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác về thay đổi nuôi con nếu như có yêu cầu và có căn cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Công nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh H1 và chị H đều thống nhất vợ chồng có các khoản nợ chung :

- Nợ chị Vũ Thị Phương Thúy (em gái chị H) ở Làng Nha, Phường Long Biên, quận Long Biên, TP Hà Nội 50 triệu đồng.

- Nợ Ngân hàng Agribank Phòng giao dịch Trục Cát 100 triệu đồng.

Chị H trình bày đã vay tiền của người khác để trả xong 02 khoản nợ nêu trên. Giấy CNQSD đất hiện do chị giữ. Chị Vũ Thị Phương Thúy cũng xác định là khoản nợ của vợ chồng chị H đã được thanh toán xong nên chị không có liên quan gì đến công nợ của vợ chồng chị H, đề nghị Tòa án không triệu tập.

Chị H xác định việc chị vay tiền của người khác để trả nợ xong 2 khoản nợ nêu trên là chị dùng tài sản riêng của mình để trả nợ nên anh H1 phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chị số tiền là 75 triệu đồng. Đối với việc chị vay tiền người khác trả nợ thì chị có trách nhiệm trả, không liên quan đến anh H1.

HĐXX xét thấy: Đây là 02 khoản nợ chung của vợ chồng anh H1 và chị H, đã được chị H trả xong, số tiền chị H vay để trả 02 khoản nợ nêu trên là khoản nợ riêng của chị H nên chị H phải có trách nhiệm trả, không liên quan đến anh H1. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H không có yêu cầu giải quyết đối với khoản tiền lãi chị H đã đóng tại Ngân hàng Agribank Phòng giao dịch Trục Cát nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Chị H trình bày: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 60m², xây dựng năm 2013 trên diện tích đất 100m² tại thửa đất 248 đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên hai vợ chồng. Nguồn gốc đất là bố mẹ chị cho riêng chị 50m², cho em gái chị là 50m². Khi đó, em gái chị không có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng đã mua lại 50m² của em gái với giá trị 250 triệu đồng. Sau đó, vợ chồng chị đã làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất với

100m² nêu trên. Chị H xác định $\frac{1}{2}$ giá trị đất là tài sản riêng của chị, còn lại $\frac{1}{2}$ giá trị đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của vợ chồng.

Ngoài ra, vợ chồng chị còn số tiền còn lại sau khi bán xe ô tô là 98 triệu đồng. Hiện do anh H1 quản lý sử dụng riêng. Việc anh H1 tự ý bán xe, trả nợ chị hoàn toàn không biết vì khi vợ chồng mâu thuẫn anh H1 thường xuyên vắng nhà, khi Chị T1 thông báo anh H1 đã bán xe và trả nợ cho Chị T1 chị mới biết. Chị yêu cầu anh H1 phải có trách nhiệm đối với khoản tiền này vì là tài sản chung của vợ chồng.

Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được sử dụng nhà đất trên để thuận tiện cho công việc và học tập của các con. Anh H1 tiếp tục quản lý và sử dụng số tiền bán xe ô tô là 98 triệu đồng. Chị có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung cho anh H1.

Quá trình giải quyết vụ án anh H1 xác định tài sản chung của vợ chồng là thửa đất 248 đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên hai vợ chồng và các tài sản gắn liền trên đất. Anh H1 xác nhận nguồn gốc đất nêu trên là bố mẹ chị H cho chị H và em gái. Sau đó vợ chồng anh mua lại của em gái chị H đúng như chị H đã trình bày. Đối với số tiền bán xe ô tô là 98 triệu đồng thì anh đã sử dụng hết vào chi tiêu trong gia đình. Anh không đồng ý để chị H sử dụng nhà đất này, anh đề nghị bán nhà đất trên rồi chia làm 4 phần. Trường hợp, chị H nuôi cả hai con thì anh đồng ý để cho chị H sở hữu $\frac{3}{4}$ giá trị của nhà đất, anh chỉ nhận $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất. Trường hợp, anh nuôi cả hai con thì anh cũng sở hữu $\frac{3}{4}$ giá trị của nhà đất, chị H sở hữu $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất và anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con.

HĐXX xét thấy, anh H1 và chị H đều xác định nguồn gốc thửa đất 248 là của bố mẹ chị H cho chị H và em gái mỗi người một nửa. Vợ chồng anh H1, chị H đã mua lại phần đất của em gái chị H và sau đó hợp với phần đất mà chị H được bố mẹ cho để cấp làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất mang tên vợ chồng. Anh H1 đề nghị trường hợp, chị H nuôi cả hai con thì anh đồng ý để cho chị H sở hữu $\frac{3}{4}$ giá trị của nhà đất, anh chỉ nhận $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất. Trường hợp, anh nuôi cả hai con thì anh cũng sở hữu $\frac{3}{4}$ giá trị của nhà đất, chị H sở hữu $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất và anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con. Chị H yêu cầu Tòa án xác định $\frac{1}{2}$ giá trị đất là tài sản riêng của chị, còn lại $\frac{1}{2}$ giá trị đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Xét yêu cầu của các đương sự HĐXX thấy yêu cầu của các đương sự tương đương nhau về phần giá trị, nhưng cũng cần cân nhắc xem xét nguồn gốc tài sản khi chia tài sản chung của vợ chồng anh H1, chị H.

Đối với số tiền bán xe còn lại (98 triệu đồng) anh H1 phải có trách nhiệm vì không chứng minh được đã sử dụng vào việc chi tiêu chung của gia đình.

Xét nguyện vọng được các đương sự, để đảm bảo việc thi hành án sau này và thuận tiện cho việc chăm sóc 02 con chung, cần giao cho chị H toàn quyền sử dụng thửa đất 248 và toàn bộ tài sản trên đất. Giao cho anh H1 sử dụng số tiền 98 triệu đồng.

Chị H có trách nhiệm trả cho anh H1 chênh lệch tài sản chung của vợ chồng sau khi đối trừ các khoản nợ các bên đã thống nhất.

Thửa đất số 248 có diện tích hiện trạng là 166m². Tăng 66m². Phần đất tăng lên qua xác minh tại chính quyền địa phương là do chủ sử dụng đất xây dựng công trình trên đất lưu không, chị H cũng thừa nhận nội dung này nên chỉ giao diện tích đất đã được cấp Giấy CNQSD đất cho chị H, anh H1.

[6] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Lệ phí thẩm định, định giá tài sản: Chị H nhận nộp và đã nộp xong nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 37, điều 38, điều 39, điều 40, Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa chị Vũ Thị Thu H và anh Hoàng Văn H1.

2. Về con chung: Giao cho chị Vũ Thị Thu H trách nhiệm nuôi dưỡng 02 con chung là Hoàng Đình N, sinh ngày 09/10/2012 và Hoàng Phú Tài, sinh ngày 11/07/2015.

Anh Hoàng Văn H1 phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng 02 con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng kể từ tháng 11 năm 2023 đến khi hai con chung trưởng thành, tự lập, có khả năng lao động được.

Anh H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Tài sản chung

Giao cho chị Vũ Thị Thu H quyền sử dụng diện 100m² đất ở và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 mái tôn, diện tích 50m², xây dựng năm 2013; 01 lán tôn trước nhà và 01 lán tôn bên hông nhà; 01 nhà tạm phía sau nhà cấp 4 mái lợp Fribroximang, diện tích 9,6m²; 01 chuồng gà; sân bê tông tại thửa đất 248, tờ bản đồ số 4 thị trấn C tại Tổ dân phố Bắc Đại 2, TT Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định).

Phía Đông giáp thửa 249 - Cạnh phía Đông dài 27.9m

Phía Nam giáp đường Quốc lộ 488B(53A) - Cạnh phía Nam dài 6.0 m

Phía Tây giáp thửa 476 - Cạnh phía Tây dài 27.9m

Phía Bắc giáp nương - Cạnh phía Bắc dài 6,0m.

3.2. Giao cho anh Hoàng Văn H1 số tiền 98 triệu đồng (tiền bán xe ô tô anh H1 đã quản lý).

Chị Vũ Thị Thu H phải trả chênh lệch về tài cho anh Hoàng Văn H1 330.000.000đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, anh Hoàng Văn H1 có đơn

yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị Vũ Thị Thu H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị Vũ Thị Thu H có nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao.

4. Án phí: Chị Vũ Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng ly hôn và 48.777.000 đồng (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 7.800.000 đồng chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002332 ngày 26/07/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Chị H còn phải nộp 40.977.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Hoàng Văn H1 phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung và 21.120.000 đồng (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng anh H1 phải nộp 21.420.000 đồng.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- UBND thị trấn C;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Thái Hà